

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,303,213,456,425</b>	<b>1,111,181,687,544</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>240,226,906,028</b>	<b>84,697,754,611</b>
1. Tiền	111	V.01	37,226,906,028	35,697,754,611
2. Các khoản tương đương tiền	112		203,000,000,000	49,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.08		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>278,037,745,581</b>	<b>295,827,677,765</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	263,143,641,260	267,967,971,275
2. Trả trước cho người bán	132		13,888,638,166	27,919,711,808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	136			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,864,200,878	2,977,170,105
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,944,183,931)	(3,058,737,429)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	85,449,208	21,562,006
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>784,836,111,829</b>	<b>715,555,630,090</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	784,836,111,829	715,555,630,090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>112,692,987</b>	<b>15,100,625,078</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,000,000	15,053,254,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		92,692,987	47,371,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,839,351,788,049</b>	<b>2,026,221,405,808</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>45,688,500</b>	<b>45,688,500</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	45,688,500	45,688,500
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2015	01/01/2015
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,759,710,135,172</b>	<b>1,922,332,826,619</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,758,866,221,608	1,921,384,363,055
- Nguyên giá	222		2,692,307,195,523	2,644,584,040,189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(933,440,973,915)	(723,199,677,134)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	843,913,564	948,463,564
- Nguyên giá	228		4,011,518,506	4,011,518,506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,167,604,942)	(3,063,054,942)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>59,221,654,070</b>	<b>70,334,657,365</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.07		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	59,221,654,070	70,334,657,365
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4,619,905,788</b>	<b>4,910,281,202</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,449,975,247)	(1,159,599,833)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15,754,404,519</b>	<b>28,597,952,122</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	15,754,404,519	28,597,952,122
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3,142,565,244,474</b>	<b>3,137,403,093,352</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,469,766,448,071</b>	<b>1,601,617,932,437</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>876,774,440,954</b>	<b>793,172,298,384</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	122,594,237,432	165,054,398,982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,646,730,938	4,669,524,785
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	40,434,327,712	38,802,955,775
4. Phải trả người lao động	314		76,356,948,586	72,846,960,167
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	31,615,944,811	34,620,497,247
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	25,300,000	25,300,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	146,358,740,492	126,827,714,222
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	445,507,768,308	336,582,800,603
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,234,442,675	13,742,146,603
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>592,992,007,117</b>	<b>808,445,634,053</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	592,992,007,117	808,445,634,053
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,672,798,796,403</b>	<b>1,535,785,160,915</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>1,672,798,796,403</b>	<b>1,535,785,160,915</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		913,800,030,000	830,738,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		913,800,030,000	830,738,490,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,281,000,000	3,281,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

101  
NG  
PH  
O  
N  
Đ  
Ư

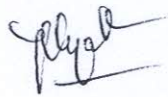
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

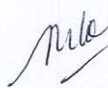
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2015	01/01/2015
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		233,176,227,867	162,771,009,904
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		61,861,555,495	44,260,251,004
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		460,679,983,041	494,734,410,007
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45,782,713,368	142,009,170,517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		414,897,269,673	352,725,239,490
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.21		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3,142,565,244,474</b>	<b>3,137,403,093,352</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng




Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Quý IV năm 2015*

*Đơn vị tính: VNĐ*

	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	899,418,106,106	919,451,313,059	3,508,159,338,892	3,373,264,226,231
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	44,439,969,982	5,282,072,760	190,470,342,138	121,895,998,384
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>854,978,136,124</b>	<b>914,169,240,299</b>	<b>3,317,688,996,754</b>	<b>3,251,368,227,847</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	638,988,379,074	645,690,515,860	2,518,269,914,797	2,447,639,750,872
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>215,989,757,050</b>	<b>268,478,724,439</b>	<b>799,419,081,957</b>	<b>803,728,476,975</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3,126,633,447	1,840,280,413	10,324,805,769	10,028,041,820
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	19,723,047,031	36,579,161,047	123,785,118,036	142,805,418,763
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12,881,611,546</i>	<i>18,314,529,848</i>	<i>54,736,725,853</i>	<i>84,613,155,574</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	19,956,987,494	91,480,770,614	75,780,839,533	161,359,849,758
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	19,247,836,675	15,462,832,770	84,772,286,609	68,084,898,225
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>160,188,519,297</b>	<b>126,796,240,421</b>	<b>525,405,643,548</b>	<b>441,506,352,049</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	1,969,309,739	6,108,158,431	8,251,249,279	12,410,720,111
12.	Chi phí khác	32	V.07	373,956,635	681,212,337	1,610,184,804	1,771,611,812
13.	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1,595,353,104</b>	<b>5,426,946,094</b>	<b>6,641,064,475</b>	<b>10,639,108,299</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>161,783,872,401</b>	<b>132,223,186,515</b>	<b>532,046,708,023</b>	<b>452,145,460,348</b>
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	35,582,639,409	29,027,803,881	117,149,438,350	99,420,220,858
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>126,201,232,992</b>	<b>103,195,382,634</b>	<b>414,897,269,673</b>	<b>352,725,239,490</b>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý IV năm 2015

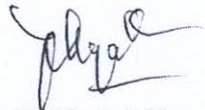
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,566,362,860,126	3,425,403,848,332
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2,137,671,747,818)	(2,058,473,626,572)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(237,259,444,120)	(215,071,987,340)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(54,840,210,737)	(85,979,085,816)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(110,623,661,343)	(102,436,505,456)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33,311,987,454	28,970,071,104
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(447,258,046,568)	(230,276,830,140)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>612,021,736,994</b>	<b>762,135,884,112</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(115,922,700,635)	(293,325,717,186)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		421,921,390	3,493,580,500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,630,635,524	4,718,615,952
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(110,870,143,721)</b>	<b>(285,113,520,734)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,203,013,899,981	2,376,569,135,514
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	<i>33a</i>		<i>2,203,013,899,981</i>	<i>2,376,569,135,514</i>
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,299,336,097,670)	(2,657,175,854,317)
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	<i>34a</i>		<i>(2,299,336,097,670)</i>	<i>(2,657,175,854,317)</i>
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(249,221,541,300)	(166,147,694,200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(345,543,738,989)</b>	<b>(446,754,413,003)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		155,607,854,284	30,267,950,375
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>84,697,754,611</b>	<b>54,436,758,037</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(78,702,867)	(6,953,801)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	240,226,906,028	84,697,754,611
			-	

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

#### 2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 25/06/2015 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### • Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### • Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### 7. Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### *Các tài sản cố định vô hình khác*

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

### 8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng,

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh

### 11. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 12. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	313,387,628	302,027,624
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36,913,518,400	35,395,726,987
- Tiền đang chuyển	203,000,000,000	49,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>240,226,906,028</b>	<b>84,697,754,611</b>

02 - Phải thu khách hàng	31/12/2015	01/01/2015
<b>a. Phải thu khách hàng</b>	<b>263,143,641,260</b>	<b>267,967,971,275</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	263,143,641,260	267,967,971,275
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> Cty CP MTV Vật tư và XNK Hóa chất	<b>3,834,643,009</b>	<b>4,243,488,472</b>

03 - Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	3,864,200,878	-	2,977,170,105	-
<b>b. Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>3,864,200,878</b>	<b>-</b>	<b>2,977,170,105</b>	<b>-</b>

04 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>a. Tiền</b>				
<b>b. Hàng tồn kho</b>		85,449,208		21,562,006
<b>c. TSCĐ</b>				
<b>d. Tài sản khác</b>				
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>85,449,208</b>	<b>-</b>	<b>21,562,006</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
1. Cty CP ĐTĐL & DVTH Nam Định	1,059,116,251	30,000,000	1,129,116,251	20,000,000	Nợ phải thu
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu
3. Cty TNHH Thanh Linh	64,000,000	-	64,000,000	-	Nợ phải thu
4. Cty TNHH Hà Lợi	718,239,179	-	718,239,179	-	Nợ phải thu
5. Cty CP TM Đình Cẩm	35,911,371	5,000,000	40,911,371	-	Nợ phải thu
6. Trần Thị Dương	406,881,015	10,000,000	417,381,015	10,000,000	Nợ phải thu
7. DNTN TM Tín Phú	88,571,170	-	88,571,170	-	Nợ phải thu
8. DNTN Minh Hiếu II	335,000,000	-	335,000,000	-	Nợ phải thu
9. Cty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	94,164,745	-	94,164,745	-	Nợ phải thu
10. Cty CP xe khách và thương mại dịch vụ ĐN		-	29,053,498	-	Nợ phải thu
11. Cty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	42,300,200	-	42,300,200	-	Ứng trước tiền HD
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-	-	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
<b>Cộng</b>	<b>2,944,183,931</b>	<b>45,000,000</b>	<b>3,058,737,429</b>	<b>30,000,000</b>	<b>-</b>

06 - Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	43,545,348,134	-	49,593,063,364	-
- Nguyên liệu, vật liệu	241,097,445,928	-	217,465,897,696	-
- Công cụ, dụng cụ	67,491,297	-	26,545,856	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34,650,714,600	-	48,115,544,395	-
- Thành phẩm	464,069,689,923	-	399,553,177,940	-
- Hàng hoá	1,405,421,947	-	801,400,839	-
- Hàng gửi bán				
<b>Cộng</b>	<b>784,836,111,829</b>	<b>-</b>	<b>715,555,630,090</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**07 - Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Mua sắm TSCĐ			2,207,323,125	9,792,913,637
- XDCB				
+ Dự án Radial GĐ II			177,111,500	-
+ Dự án di dời XN Ô tô			55,744,409,395	59,094,401,603
+ Dự án Đắp nguội			113,518,636	-
- Sửa chữa lớn			979,291,414	1,447,342,125
<b>Cộng</b>	-	-	<b>59,221,654,070</b>	<b>70,334,657,365</b>

**08 - Các khoản đầu tư tài chính**

	<u>31/12/2015</u>			<u>01/01/2015</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6,069,881,035	(1,449,975,247)	4,619,905,788	6,069,881,035	(1,159,599,833)	4,910,281,202
<b>Cộng</b>	<b>6,069,881,035</b>	<b>(1,449,975,247)</b>	<b>4,619,905,788</b>	<b>6,069,881,035</b>	<b>(1,159,599,833)</b>	<b>4,910,281,202</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu  
TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 (chưa kiểm toán)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<i>Ngày 01/01/2015</i>	877,821,668,412	1,737,749,624,374	28,701,072,052	311,675,351	-	2,644,584,040,189
- Mua trong kỳ	56,477,736,555	13,853,810,920	1,086,790,909			71,418,338,384
- Đầu tư XDCB hoàn thành	(19,366,097,154)	32,160,639,859	352,443,667			13,146,986,372
-Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán	1,877,510,201	34,836,087,793	128,571,428			36,842,169,422
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/12/2015</i>	913,055,797,612	1,748,927,987,360	30,011,735,200	311,675,351	-	2,692,307,195,523
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Ngày 01/01/2015</i>	71,731,424,590	641,639,791,989	9,561,945,621	266,514,934	-	723,199,677,134
- Khấu hao trong kỳ	38,178,009,083	205,629,291,145	3,228,313,314	36,128,331		247,071,741,873
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	1,877,510,201	34,824,363,463	128,571,428			36,830,445,092
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/12/2015</i>	108,031,923,472	812,444,719,671	12,661,687,507	302,643,265	-	933,440,973,915
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày 01/01/2015	806,090,243,822	1,096,109,832,385	19,139,126,431	45,160,417	-	1,921,384,363,055
- Tại ngày 31/12/2015	805,023,874,140	936,483,267,689	17,350,047,693	9,032,086	-	1,758,866,221,608

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<i>Ngày 01/01/2015</i>	791,638,560	-	-	3,219,879,946	4,011,518,506
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2015</i>	791,638,560	-	-	3,219,879,946	4,011,518,506
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Ngày 01/01/2015</i>				3,063,054,942	3,063,054,942
- Khấu hao trong kỳ				104,550,000	104,550,000
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2015</i>	-	-	-	3,167,604,942	3,167,604,942
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày 01/01/2015	791,638,560	-	-	156,825,004	948,463,564
- Tại ngày 31/12/2015	791,638,560	-	-	52,275,004	843,913,564

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

11- Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	20,000,000	15,053,254,078
- Chi phí SCL TSCĐ phân bổ	-	1,691,308,276
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	20,000,000	13,361,945,802
b. Dài hạn	15,754,404,519	28,597,952,122
- Chi phí thuê đất	15,754,404,519	16,258,530,366
- Chi phí trả trước XN Radial		12,339,421,756
<b>Cộng</b>	<b>15,774,404,519</b>	<b>43,651,206,200</b>

12- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	445,507,768,308	445,507,768,308	336,582,800,603	336,582,800,603
b. Vay dài hạn	592,992,007,117	592,992,007,117	808,445,634,053	808,445,634,053

13- Phải trả người bán	31/12/2015	01/01/2015
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	122,594,237,432	165,054,398,982
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	122,594,237,432	165,054,398,982
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>122,594,237,432</b>
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan		
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	-	1,493,088,608
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	(180,000,000)	309,600,000

**14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**a. Phải nộp**

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT phải nộp	9,746,093,373	96,215,646,412	101,110,051,482	4,851,688,303
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK		64,455,870,767	64,455,870,767	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		6,292,289,239	6,292,289,239	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,056,862,402	117,149,438,350	110,623,661,343	35,582,639,409
- Thuế thu nhập cá nhân		3,439,187,338	3,439,187,338	-
- Thuế tài nguyên		24,923,500	24,923,500	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		696,851,645	696,851,645	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		110,700,000	110,700,000	-
<b>Cộng</b>	<b>38,802,955,775</b>	<b>288,384,907,251</b>	<b>286,753,535,314</b>	<b>40,434,327,712</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

<b>15 - Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a. Ngắn hạn	31,615,944,811	34,620,497,247
- Trích trước chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán...	31,615,944,811	34,620,497,247
b. Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31,615,944,811</b>	<b>34,620,497,247</b>
<b>16 - Phải trả khác</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	140,705,740	21,723,008
- Kinh phí công đoàn	1,232,189,440	1,489,058,619
- Bảo hiểm xã hội	-	31,052,953
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	144,985,845,312	125,285,879,642
<i>Tiền đến bù di dời</i>	<i>142,072,819,213</i>	<i>122,728,881,188</i>
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	<i>1,928,819,542</i>	<i>874,377,825</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>984,206,557</i>	<i>1,519,213,309</i>
<b>Cộng</b>	<b>146,358,740,492</b>	<b>126,827,714,222</b>
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
<b>17 - Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	25,300,000	25,300,000
<b>Cộng</b>	<b>25,300,000</b>	<b>25,300,000</b>
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
<b>18- Dự phòng phải trả</b>		
a. Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
<b>19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	8
Số dư ngày 01/01/2014	830,738,490,000	3,281,000,000				-	545,721,955,460		1,379,741,445,460
- Trả cổ tức bằng tiền mặt							(166,147,698,000)		(166,147,698,000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(30,033,826,035)		(30,033,826,035)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành							(500,000,000)		(500,000,000)
- Lãi trong năm							352,725,239,490		352,725,239,490
Số dư ngày 31/12/2014	830,738,490,000	3,281,000,000		-		-	701,765,670,915		1,535,785,160,915
Số dư ngày 01/01/2015	830,738,490,000	3,281,000,000		-		-	701,765,670,915		1,535,785,160,915
- Trả cổ tức bằng tiền mặt							(249,221,547,000)		(249,221,547,000)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	83,061,540,000						(83,061,540,000)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(28,162,087,185)		(28,162,087,185)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành							(500,000,000)		(500,000,000)
- Lãi trong năm nay							414,897,269,673		414,897,269,673
Số dư ngày 31/12/2015	913,800,030,000	3,281,000,000	-	-	-	-	755,717,766,403		1,672,798,796,403

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của các cổ đông	913,800,030,000	830,738,490,000
- Vốn tự bổ sung		
<b>Cộng</b>	<b>913,800,030,000</b>	<b>830,738,490,000</b>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	830,738,490,000	830,738,490,000
+ Vốn góp tăng trong năm	83,061,540,000	-
+ Vốn góp cuối kỳ	913,800,030,000	830,738,490,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	249,221,547,000	166,147,698,000
<b>d. Cổ phiếu</b>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91,380,003	83,073,849
+ Cổ phiếu phổ thông	91,380,003	83,073,849
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
<b>đ. Cổ tức</b>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>295,037,783,362</b>	<b>207,031,260,908</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	233,176,227,867	162,771,009,904
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	61,861,555,495	44,260,251,004
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		
-		
<b>21- Nguồn kinh phí</b>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	302,152.33	64,614.60
- Ngoại tệ EUR	6,180.49	226.70
- Ngoại tệ SGD	374.88	397.00
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	978,198,994	978,198,994
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài	-	-
e. Bảng Cân đối kế toán		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 (chưa kiểm toán)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
<b>01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>		
- Doanh thu bán hàng	3,508,159,338,892	3,373,264,226,231
	<b>3,508,159,338,892</b>	<b>3,373,264,226,231</b>
<b>02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>		
- Chiết khấu thương mại	175,722,615,113	108,945,648,894
- Giảm giá hàng bán	10,814,319,003	8,602,613,907
- Hàng bán bị trả lại	3,933,408,022	4,347,735,583
	<b>190,470,342,138</b>	<b>121,895,998,384</b>
<b>03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,827,433,395	3,596,818,425
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,513,442,481,402	2,444,042,932,447
	<b>2,518,269,914,797</b>	<b>2,447,639,750,872</b>
<b>04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,356,271,095	4,763,904,842
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,968,534,674	5,264,136,978
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
	<b>10,324,805,769</b>	<b>10,028,041,820</b>
<b>05- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay	54,736,725,853	84,613,155,574
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	36,407,031,957	42,789,262,378
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31,426,144,039	11,314,863,883
- Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	924,840,773	3,831,730,207
- Chi phí tài chính khác	290,375,414	256,406,721
	<b>123,785,118,036</b>	<b>142,805,418,763</b>
<b>06- Thu nhập khác</b>		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	313,216,934	3,493,580,500
- Thu từ bán phế phẩm	7,371,662,860	5,794,775,773
- Thu nhập khác	566,369,485	3,122,363,838
	<b>8,251,249,279</b>	<b>12,410,720,111</b>
<b>07- Chi phí khác</b>		
- Chi phí thanh lý TSCĐ		169,191,643
- Chi phí phế liệu thu hồi	1,192,627,706	1,011,019,851
- Thù lao HĐQT và BKS	417,000,000	376,000,000
- Chi phí khác	557,098	215,400,318
	<b>1,610,184,804</b>	<b>1,771,611,812</b>
<b>08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân công	52,484,305,726	51,068,343,115
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,805,317,990	1,099,872,517
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,210,197,417	2,260,811,002
- Chi phí quản lý khác	26,272,465,476	13,655,871,591
	<b>84,772,286,609</b>	<b>68,084,898,225</b>
<b>b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân công	6,233,432,428	5,791,034,999
- Chi phí khuyến mãi bằng sản phẩm	3,561,676,014	27,568,131,339
- Chi phí khấu hao TSCĐ	870,383,577	883,743,568

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 (chưa kiểm toán)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

- Chi phí bán hàng khác	65,115,347,514	127,116,939,852
	<b>75,780,839,533</b>	<b>161,359,849,758</b>

**09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,941,969,077,569	1,909,264,435,537
- Chi phí nhân công	279,487,794,479	240,496,091,918
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	246,993,675,149	129,807,853,506
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77,465,888,075	66,402,534,609
- Chi phí khác bằng tiền	145,981,984,099	220,206,750,763
	<b>2,691,898,419,371</b>	<b>2,566,177,666,333</b>

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	117,149,438,350	99,420,220,858
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	117,149,438,350	99,420,220,858

**11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
hoàn		
nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
chênh		
lệch tạm thời được khấu trừ		
tính		
thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

<b>01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>		
<b>02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>		
<b>03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2,203,013,899,981	2,376,569,135,514
<b>04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2,299,336,097,670)	(2,657,175,854,317)

**VIII. Những thông tin khác:****01- Các khoản công nợ tiềm tàng:****02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

**03- Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Chung công ty đầu tư
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Chung công ty đầu tư
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Chung công ty đầu tư



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính quý IV năm 2015 (chưa kiểm toán)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****b. Giao dịch với các bên liên quan**

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	56,207,697	-
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	-	1,433,610,970
<b>Mua hàng</b>		
Công ty CP Cao su Sao Vàng	-	1,756,075,860
Công ty CP Cao su Miền Nam	-	-

**04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

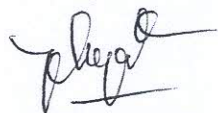
- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 văn phòng tại TP Đà Nẵng và 03 chi nhánh Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Tuy nhiên 03 chi nhánh của Công ty toàn bộ là chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**5- Số liệu so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay được lập theo hướng dẫn của TT 200/2014 của Bộ Tài chính

	Số dư đầu kỳ 01/01/2015	
	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>a. Bảng cân đối kế toán</b>		
- Tài sản thiếu chờ xử lý	21,562,006	-
- Tài sản ngắn hạn khác	47,371,000	68,933,006
- Phải thu dài hạn khác	45,688,500	-
- Tài sản dài hạn khác	-	45,688,500
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25,300,000	-
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	25,300,000
- Quỹ đầu tư phát triển	162,771,009,904	137,552,610,163
- Quỹ dự phòng tài chính		25,218,399,741

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình